TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1710/2025/DS-PT
Ngày: 30/12/2025
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Bích Sơn.

Các Thẩm phán:

1/ Bà Mai Trần Cảnh;

2/ Ông Phạm Công Toại.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và 30/12/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 980/2025/TLPT-DS ngày 09/10/2025 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 29/2025/DS-ST ngày 28/7/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo và kháng nghị, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6994/2025/QĐPT-DS ngày 24/11/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22859/2025/QĐPT-DS ngày 17/12/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1956

Địa chỉ: Số C P, Khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trương Thái Hoàng V, sinh năm 1982.

Địa chỉ: A K, Phường V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: I N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: 2 đường số C, phường A, thành phố T (nay là phường A), Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 01 tháng 12 năm 2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện ủy quyền của nguyên đơn- bà Trương Thái Hoàng V trình bày:

Vào các ngày 04/02/2018, 08/02/2018, 09/02/2018, 10/02/2018, 10/3/2018, 17/3/2018, 05/4/2018 bị đơn bà Nguyễn Thị L có vay của bà Nguyễn Thị T tổng số tiền là 269.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi chín triệu đồng). Hai bên có lập các Giấy cam kết với các nội dung sau:

+ Ngày 04/02/2018, bà T cho bà L vay số tiền là 80,000,000 (tám mươi triệu đồng).

+ Ngày 04/02/2018, bà T cho bà L vay số tiền là 20,000,000 (hai mươi triệu đồng).

+ Ngày 08/02/2018, bà T cho bà L vay số tiền là 20,000,000 (hai mươi triệu đồng).

+ Ngày 09/02/2018, bà T cho bà L vay số tiền là 20,000,000 (hai mươi triệu đồng).

+ Ngày 09/02/2018, bà T cho bà L vay số tiền là 20,000,000 (hai mươi triệu đồng).

+ Ngày 10/2/2018, bà T cho bà L vay số tiền là 40,000,000 (bốn mươi triệu đồng).

+ Ngày 10/2/2018, bà T cho bà L vay số tiền là 10,000,000 (mười triệu đồng).

+ Ngày 10/3/2018, bà T cho bà L vay số tiền là 20,000,000 (hai mươi triệu đồng.)

+ Ngày 17/3/2018, bà T cho bà L vay số tiền là 20,000,000 (hai mươi triệu đồng).

+ Ngày 05/4/2018, bà T cho bà L vay số tiền là 19,000,000 (mười chín triệu đồng).

Thời hạn thanh toán: Một tháng kể từ ngày có thông báo yêu cầu trả nợ của bên cho vay.

Lãi suất: Các bên thoả thuận bằng lời nói, lãi suất 20%/năm kể từ ngày bà L nhận được tiền. Bà T đã giao đủ số tiền là 269.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi chín triệu đồng) cho bà L tại nhà bà T. Từ ngày vay đến nay, bà Nguyễn Thị L chỉ mới thanh toán cho bà T 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) tiền lãi.

Bà T đã yêu cầu bà L trả nợ rất nhiều lần nhưng bà L vẫn không có thiện chí trả nợ. Đối với giấy cam kết ngày 05/7/2018, bà L mượn bà T số tiền 19.000.000 đồng, bà T có bản chính nhưng khi nộp tài liệu để giám định chữ ký, bà T giao nhầm bản photocopy nên bà T rút yêu cầu đối với giấy vay tiền này.

Nay bà T yêu cầu buộc bà L phải trả toàn bộ số tiền 613.150.000 đồng, bao gồm nợ gốc 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi theo lãi suất 20%/năm, lãi tạm tính từ ngày vay theo từng giấy vay tiền đến ngày 28/7/2025 là 378.150.000 đồng trừ đi 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) tiền lãi bà L đã trả, số tiền lãi còn lại là 363.150.000 đồng. Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn- bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà L không có bất kỳ khoản nợ nào với bà Nguyễn Thị T. Những tài liệu do bà T cung cấp, bà L đã có yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết và đã nhiều lần yêu cầu giám định lại màu mực tại văn bản này nhưng đến nay vẫn chưa nhận được giải quyết đối với yêu cầu này. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn thay đổi lời khai, có mượn tiền góp của bà T, bà đã trả góp nhiều lần, bà T có ghi vào sổ góp của bà T, do bà T bảo bà ký giấy lại vì bà T làm mất giấy bà L mượn tiền góp của bà T, lúc đó vì tin tưởng bà T nên bà có ký lại một số giấy tờ do bà T đưa, bà không nhận số tiền như bà T khởi kiện, cứ mượn 20.000.000 đồng thì góp 2.000.000 đồng/ngày, mượn 1.000.000 đồng thì góp mỗi ngày, tiền lai tính theo trả góp là rất cao. Bà có biết Thông báo đòi nợ do người thân nhận và chuyển lại cho bà, hiện bà đang giữ văn bản trên. Đối với các giấy vay mà nguyên đơn khởi kiện thì đó là khoản vay trước đó giữa bà và bà T và bà cũng đã thanh toán hết cho bà T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2025/DS-ST ngày 28/7/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

"1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị T tổng số tiền 351.518.500 đồng, bao gồm: Nợ gốc: 250.000.000 đồng, nợ lãi: 101.518.500 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà Nguyễn Thị L phải thanh toán đối với số tiền lãi là 261.631.500 đồng.

Đình chỉ đối với yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị L phải thanh toán số tiền 19.000.000 đồng theo giấy cam kết lập ngày 04/5/2018.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu thi hành án, bà Nguyễn Thị L chưa thực hiện xong nghĩa vụ theo quy định thì hàng tháng bà L còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 08/8/2025, bị đơn bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Ngày 12/8/2025, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng sửa một phần bản án sơ thẩm vì cho rằng bản án sơ thẩm tính mức lãi suất 20% cho các khoản vay và thời điểm tính lãi suất tính kể từ ngày liền kề thông báo đòi nợ (ngày 30/11/2020) là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn- bà Trương Thái Hoàng V trình bày: Bà Nguyễn Thị L là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Bà L đã nhận đủ số tiền 250.000.000 đồng vay của bà Nguyễn Thị T theo các giấy cam kết ngày 04/02/2018, 08/02/2018, 09/02/2018, 10/02/2018, 10/3/2018 và ngày 17/3/2018. Do đó, bà L phải có trách nhiệm trả nợ gốc và tiền lãi cho bà T. Thống nhất với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh về việc bà L phải trả tiền lãi từ ngày nhận tiền của từng Giấy cam kết đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2025/DS-ST ngày 28/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Toà án cấp sơ thẩm buộc bà phải trả nợ cho bà T theo các giấy cam kết ngày 04/02/2018, 08/02/2018, 09/02/2018, 10/02/2018, 10/3/2018 và ngày 17/3/2018 là không đúng sự thật khách quan của vụ án. Bà đã trả hết nợ gốc và lãi cho bà T. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2025/DS-ST ngày 28/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà

Nguyễn Thị T. Bả Lan không có ý kiến đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2025/DS-ST ngày 28/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng bà L phải trả tiền lãi từ ngày nhận tiền của từng Giấy cam kết đến ngày xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các bên đương sự trình bày ý kiến, sau khi nghe Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh còn trong hạn luật định nên được cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết.

[2] Xét giao dịch vay tiền giữa các bên

Nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu bà L trả số tiền nợ gốc là 269.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh, kèm theo đơn khởi kiện, bà L cung cấp 10 giấy cam kết thể hiện việc bà T cho bà L vay số tiền gồm:

1. Ngày 04/02/2018, bà T cho bà L vay số tiền là 80,000,000 đồng.

2. Ngày 04/02/2018, bà T cho bà L vay số tiền là 20,000,000 đồng.

3 Ngày 08/02/2018, bà T cho bà L vay số tiền là 20,000,000 đồng.

4. Ngày 09/02/2018, bà T cho bà L vay số tiền là 20,000,000 đồng.

5. Ngày 09/02/2018, bà T cho bà L vay số tiền là 20,000,000 đồng.

6. Ngày 10/2/2018, bà T cho bà L vay số tiền là 40,000,000 đồng.

7. Ngày 10/2/2018, bà T cho bà L vay số tiền là 10,000,000 đồng.

8. Ngày 10/3/2018, bà T cho bà L vay số tiền là 20,000,000 đồng.

9. Ngày 17/3/2018, bà T cho bà L vay số tiền là 20,000,000 đồng.

10. Ngày 05/4/2018, bà T cho bà L vay số tiền là 19,000,000 đồng.

Đối với giấy vay tiền thứ 10, ngày 05/4/2018, nguyên đơn cung cấp bản sao nên không thể giám định, nguyên đơn đã rút yêu cầu đối với số tiền 19.000.000 đồng cho bà L vay. Cấp sơ thẩm đã đình chỉ nội dung khởi kiện này là có căn cứ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L thừa nhận nhiều lần vay tiền của bà T từ trước đó nhưng đã trả xong; đồng thời xác nhận bà có ký tên trên các giấy cam kết này. Tại phiên tòa phúc thẩm bà không thừa nhận ký tên trên các giấy cam kết, không nợ nguyên đơn bất kỳ khoản nào. Xét thấy, các giấy cam kết có nội dung vay tiền từ 01-09 được bà T nộp bản chính, thể hiện tổng số tiền vay là 250.000.000 đồng. Tại Kết luận giám định số 3831/KL-KTHS ngày 19/7/2022 và Công văn số 838/C09B ngày 14/11/2022 của Phân viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện chữ ký trên các giấy cam kết này là của bà L. Do đó, có cơ sở xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có giao dịch vay tiền, tổng số tiền vay là 250.000.000 đồng.

Tại các giấy cam kết nêu trên các bên cũng thỏa thuận: Thời hạn thanh toán là một tháng kể từ ngày có thông báo yêu cầu trả nợ của bên cho vay. Ngày 23/10/2020, nguyên đơn đã gửi bằng dịch vụ bưu điện cho bị đơn thông báo về số tiền phải trả và thời hạn yêu cầu bị đơn thanh toán chậm nhất đến ngày 29/11/2020. Theo kết quả B, bị đơn đã nhận được thông báo trên vào ngày 30/10/2020. Tại phiên tòa, bị đơn thừa nhận có biết thông báo đòi nợ do người thân nhận và giao lại cho bà. Hết thời hạn thông báo nhưng bị đơn không trả nợ là đã vi phạm thỏa thuận về giao dịch vay tiền, ngày 01/12/2020, nguyên đơn khởi kiện là đủ điều kiện khởi kiện và còn trong thời hiệu khởi kiện. Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn khoản nợ gốc là 250.000.000 đồng là có căn cứ, bị đơn kháng cáo cho rằng chưa đủ điều kiện khởi kiện, đã hết thời hiệu khởi kiện là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét khoản nợ lãi phát sinh từ giao dịch vay tiền.

[3.1] Về mức lãi suất:

Tại các Giấy cam kết nêu trên đều không xác định thời hạn vay và lãi suất cho vay. Nguyên đơn cho rằng các bên thỏa thuận bằng lời nói lãi suất cho vay là 20%/năm, đồng thời xác nhận bị đơn đã trả số tiền lãi 15.000.000 đồng nhưng bị đơn không thừa nhận mức lãi suất này, chỉ thừa nhận có từng vay tiền và trả lãi cho bà L. Tại Giấy viết tay ngày 12/10/2020, bị đơn xác nhận trả lãi số tiền là 15.000.000 đồng nhưng không xác định trả lãi cho khoản vay nào. Vì vậy cần xác định giao dịch vay tiền giữa các bên là thỏa thuận vay tiền không kỳ hạn, có thỏa thuận về lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp

về lãi suất, việc cấp sơ thẩm xác định lãi suất cho vay giữa các bên là 10%/năm là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.2] Về thời hạn tính lãi:

Như trên đã nhận định, đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi, do đó, căn cứ khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015, lãi suất được tính từ thời điểm cho vay theo từng Giấy cam kết đến thời điểm nhận lại tài sản.

Cấp sơ thẩm áp dụng điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 về thời hạn chậm trả nợ gốc để xác định thời hạn tính lãi là kể từ ngày hết thời hạn thông báo đòi nợ, ngày 30/11/2020 là có nhầm lẫn, chưa phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa. Vì vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm về phần lãi suất, cụ thể như sau:

STT	Ngày vay	Số tiền gốc	Lãi suất /năm	Ngày xét xử sơ thẩm	số ngày trả lãi	Tiền lãi phải trả
1	04/02/2018	80,000,000	10%	28/07/2025	2.731	59,857.534
2		20,000,000	10%	28/07/2025	2.731	14,964.384
3	08/02/2018	20,000,000	10%	28/07/2025	2.727	14,942.466
4	09/02/2018	20,000,000	10%	28/07/2025	2.726	14,936.986
5		20,000,000	10%	28/07/2025	2.726	14,936.986
6	10/02/2018	40,000,000	10%	28/07/2025	2.725	29,863.014
7		10,000,000	10%	28/07/2025	2.725	7,465.753
8	10/03/2018	20,000,000	10%	28/07/2025	2.697	14,778.082
9	17/03/2018	20,000,000	10%	28/07/2025	2.690	14,739,726
	Tổng	**250,000,000**				**186.484.931**

Như vậy, tổng số tiền mà bị đơn bà L phải trả cho nguyên đơn bao gồm: Nợ gốc 250.000.000 đồng + nợ lãi 186.484.931 đồng - số tiền lãi đã trả 15.000.000 đồng = 421.484.931 đồng. Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Trường hợp bị đơn chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy có cơ sở để chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2025/DS-ST ngày 28/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng bà L phải trả tiền lãi từ ngày nhận tiền của từng Giấy cam kết đến ngày xét xử sơ thẩm. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị

L.

[4] Do sửa án sơ thẩm về số tiền lãi nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả.

[5] Về án phí phúc thẩm: Tuy kháng cáo của bà L không được chấp nhận nhưng do sửa bản án sơ thẩm nên bà L không phải chịu. Hoàn trả lại cho bà L số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 - Thành phố Hồ Chí Minh, sửa Bản án sơ thẩm số 29/2025/DS-ST ngày 28/7/2025 của TAND Khu vực 6 - Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

Áp dụng các Điều 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án;

Luật thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1. Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 421.484.931 (bốn trăm hai mươi mốt triệu bốn trăm tám mươi tư nghìn chín trăm ba mươi mốt) đồng, bao gồm nợ gốc là 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng và nợ lãi là 186.484.931 (một trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm tám mươi tư nghìn chín trăm ba mươi mốt) đồng.

2. Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thực hiện, hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả.

4. Đình chỉ đối với yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị L phải thanh toán số tiền 19.000.000 đồng theo giấy cam kết lập ngày 04/5/2018.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là: 20.859.397 (hai mươi triệu tám trăm năm mươi chín nghìn ba trăm chín mươi bảy) đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị L không phải chịu, hoàn lại cho bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0009671 ngày 18/8/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN	**THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Mai Trần Cảnh **Phạm Công Toại**	**Hoàng Bích Sơn**